

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HLC)

CTCP Than Hà Lâm - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	12,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	0%	-8.2%

DT thuần 2024
2,999
tỷ VNĐ
YoY: ▼135 -4.3%

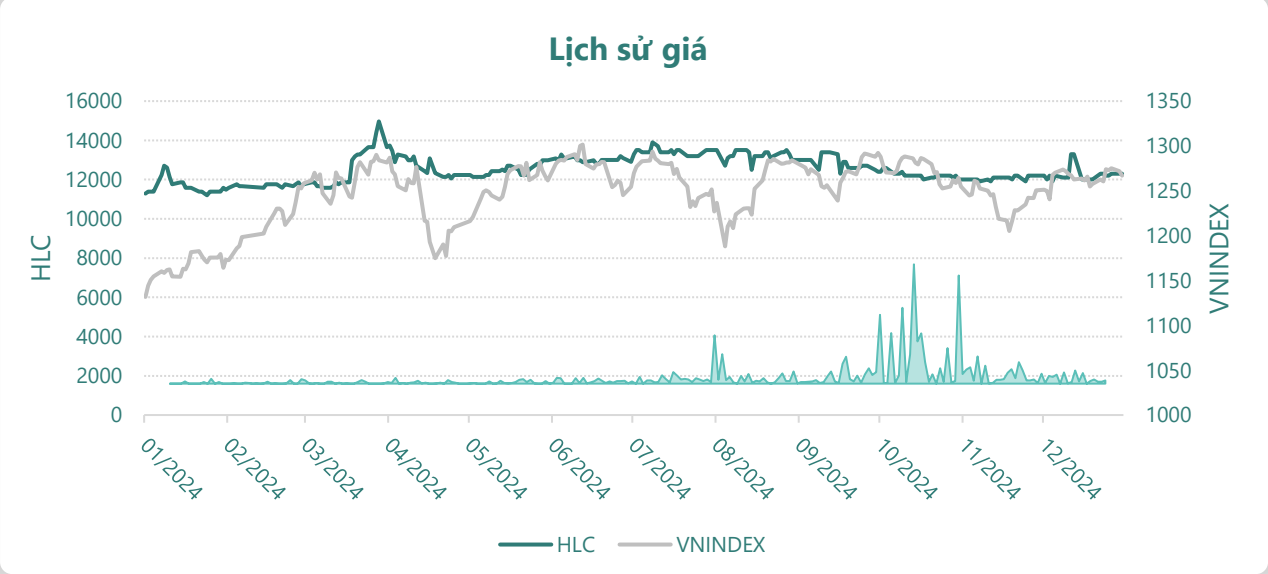
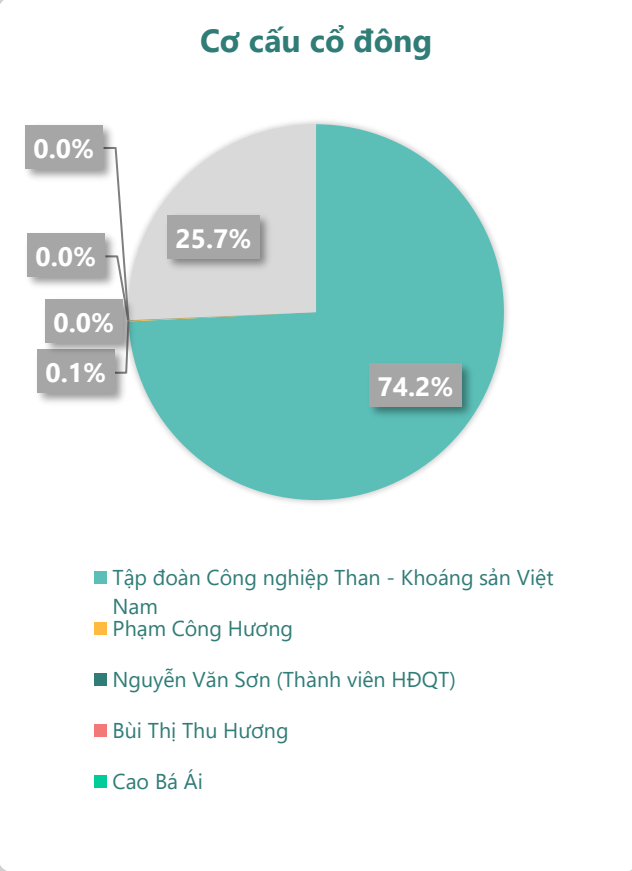
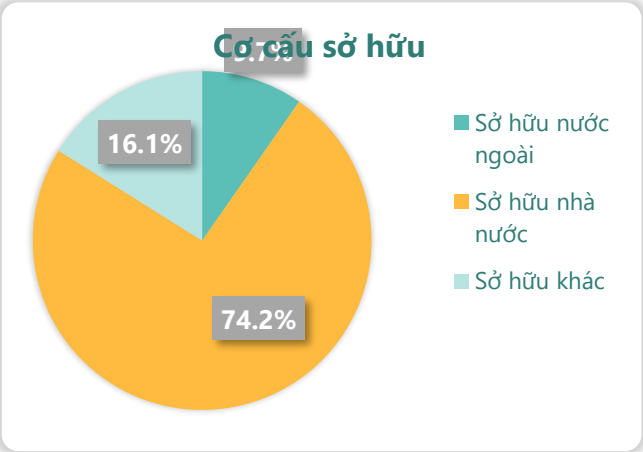
LN thuần 2024
132
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0 10.6%

LN sau thuế 2024
80.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.8 -18.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.6%
YoY: +/-▼ 2.2%

ROE 2024
19.1%
YoY: +/-▼ 5.8%

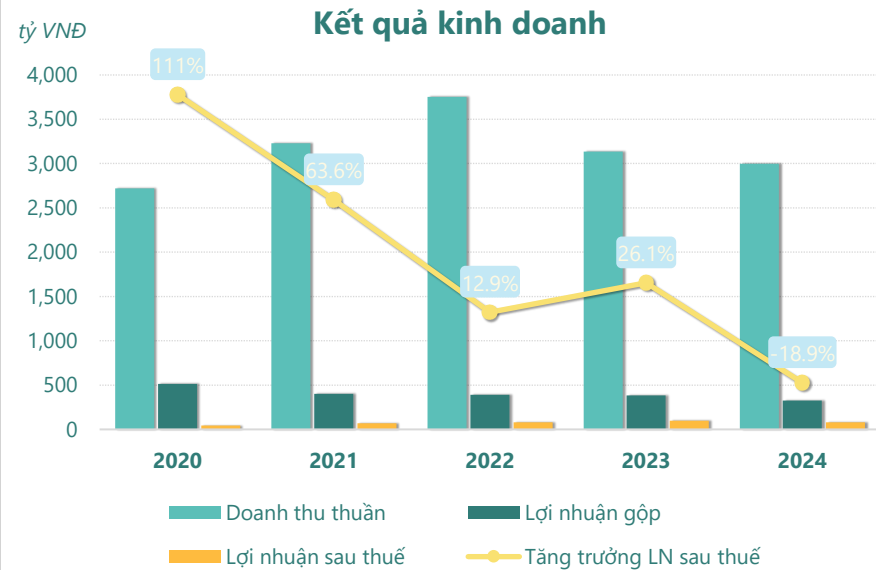
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,200 - 14,965
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	313
Số lượng CPLH (CP)	25,415,199
KLGD BQ 20 phiên (CP)	760
Sở hữu nước ngoài	9.7%
Beta	0.71
EPS	3,163
P/E	3.9



Năm **2024**, **HLC** ghi nhận doanh thu thuần **2,999** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **80.40** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.32%** và **giảm 18.9%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **19.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

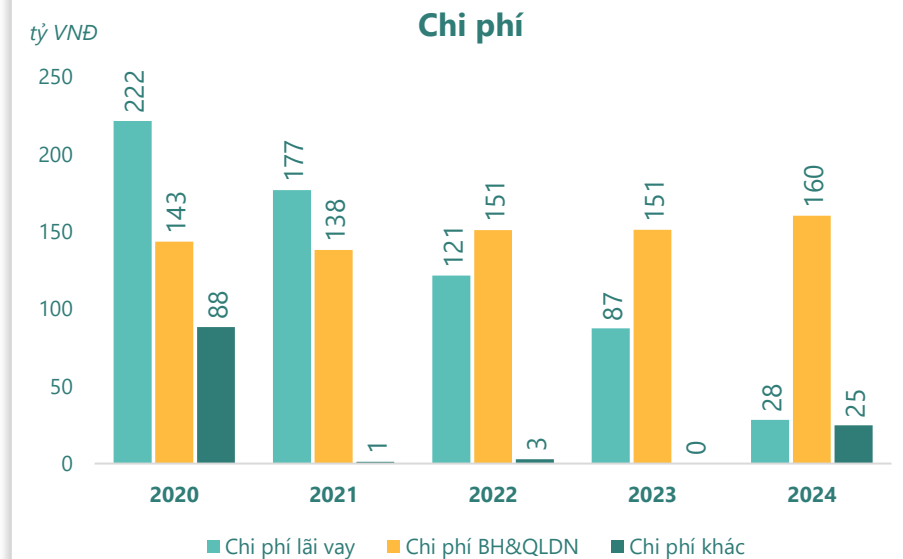
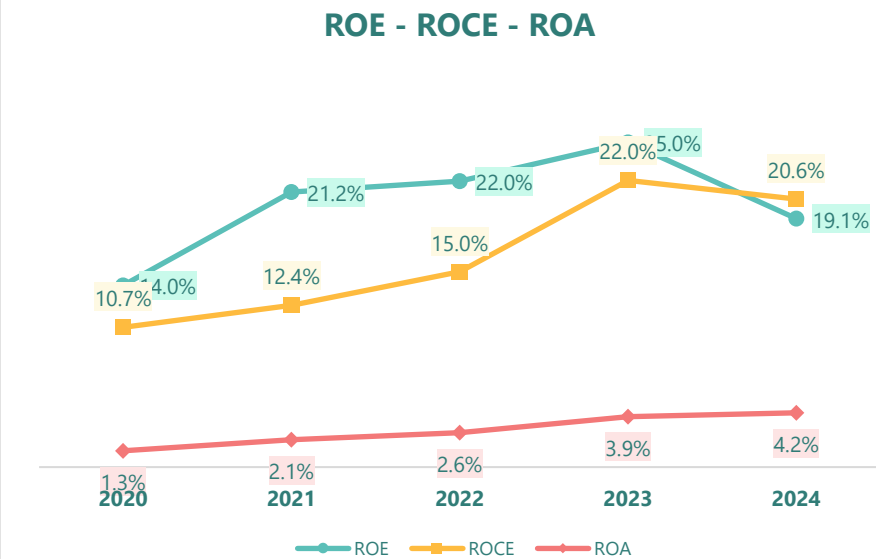
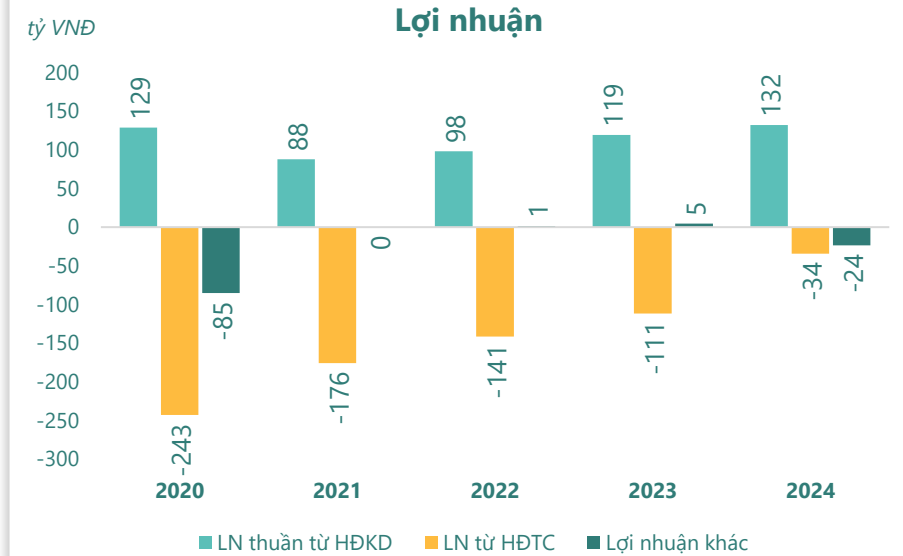
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HLC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **131.9** tỷ đồng, **tăng lên 12.67** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (113.1 tỷ đồng) là 18.86 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

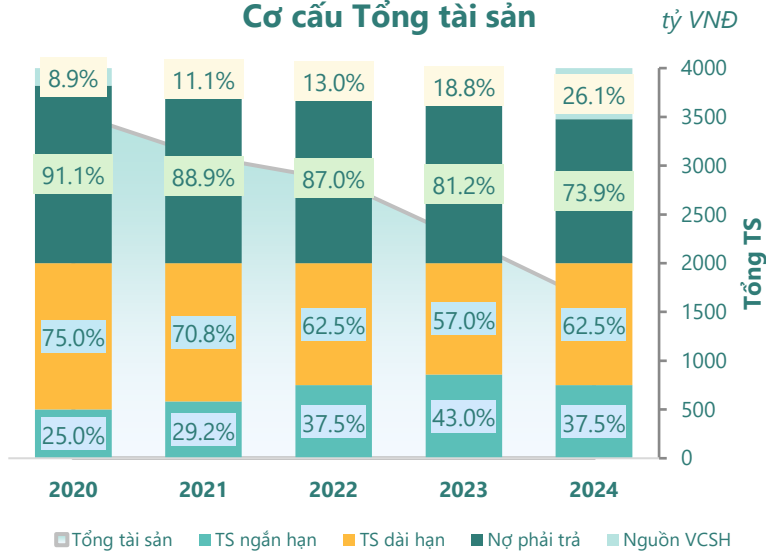
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **28.34** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **160.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 24.69** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của HLC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **19.1%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

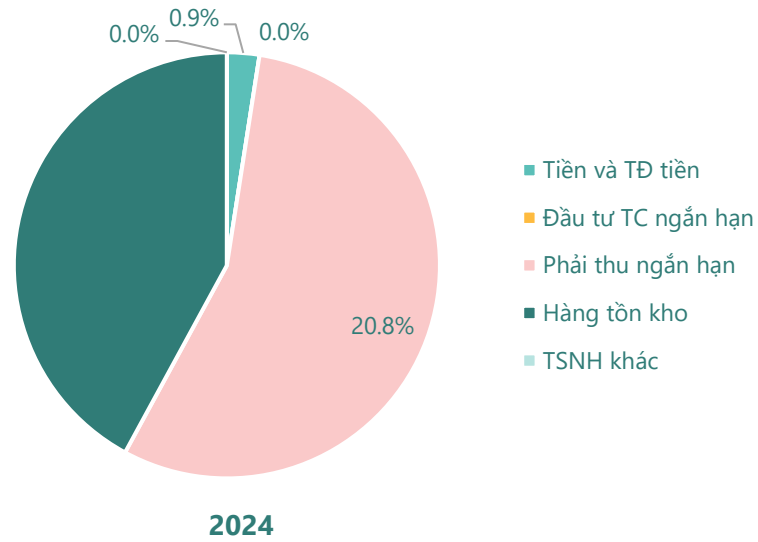


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

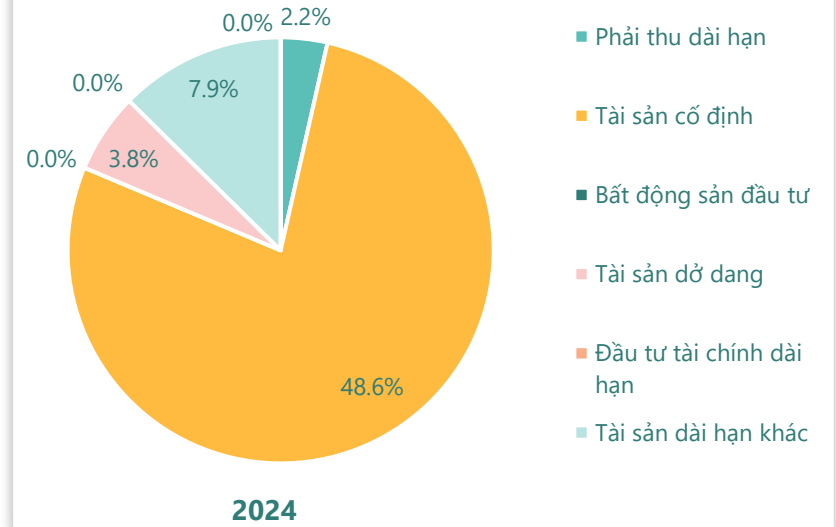
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HLC** năm 2024 đạt **1,604** tỷ đồng, giảm **28.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

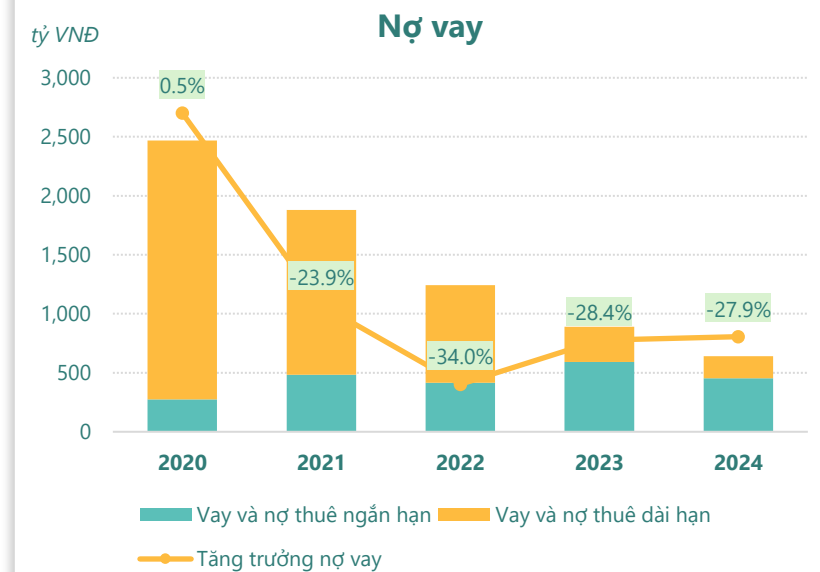
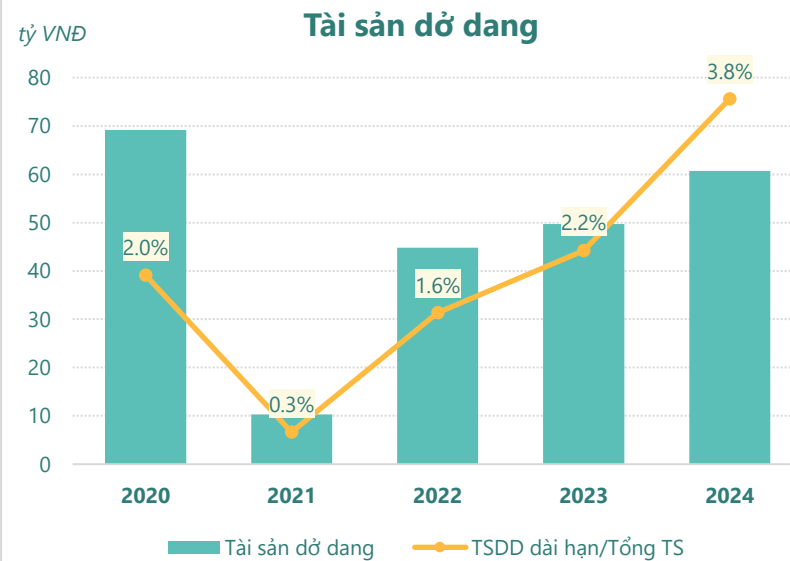
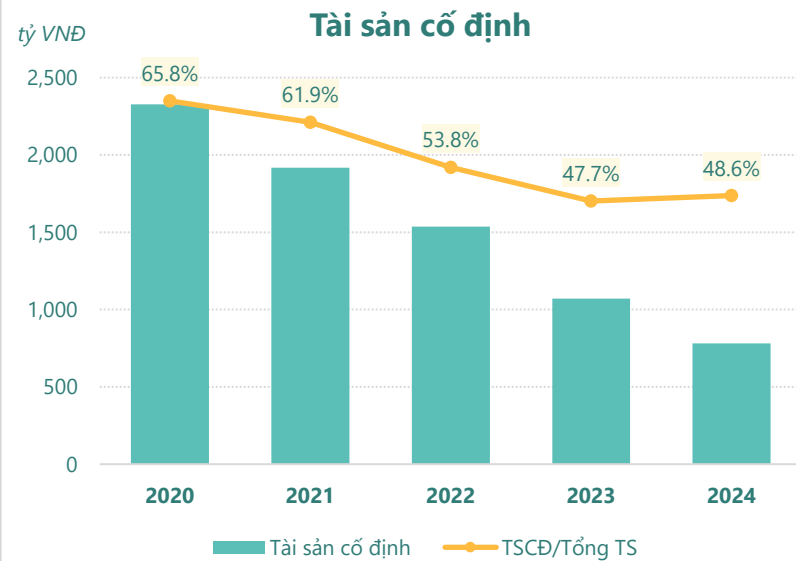
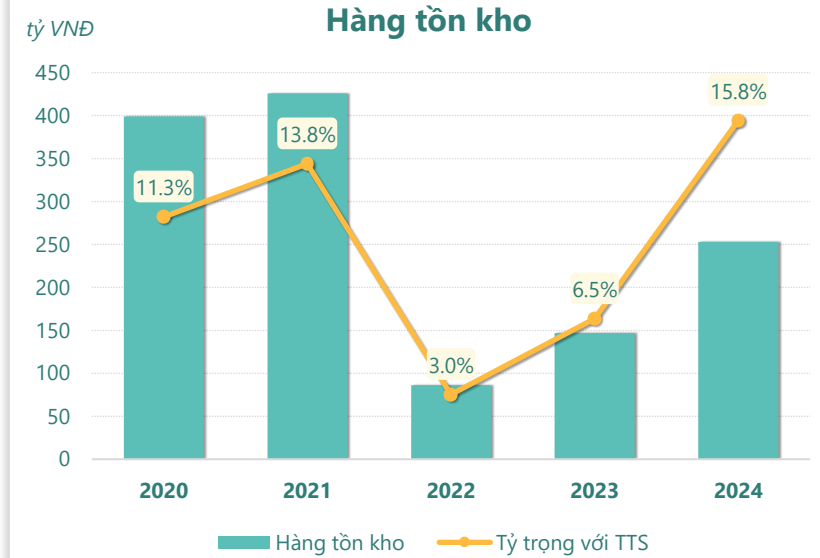
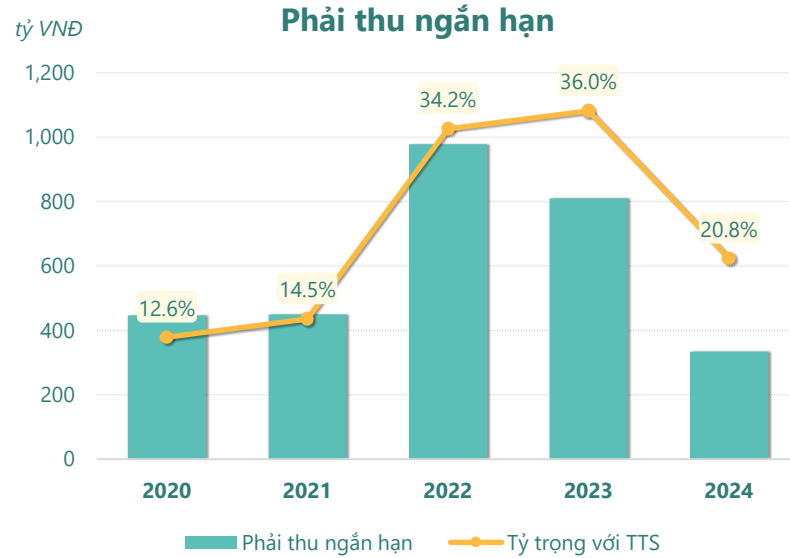
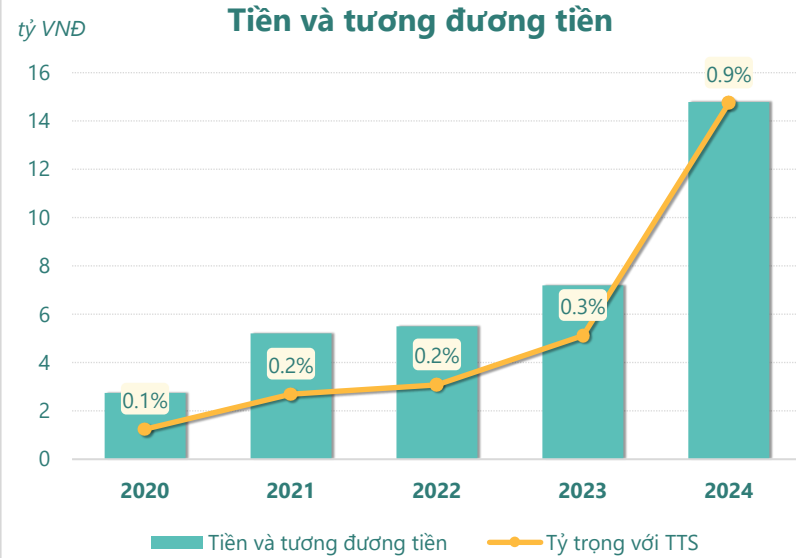
Tài sản ngắn hạn của HLC năm 2024 giảm **37.7%** so với năm trước, đạt **601.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,003** tỷ đồng giảm **21.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **62.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **48.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.88%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

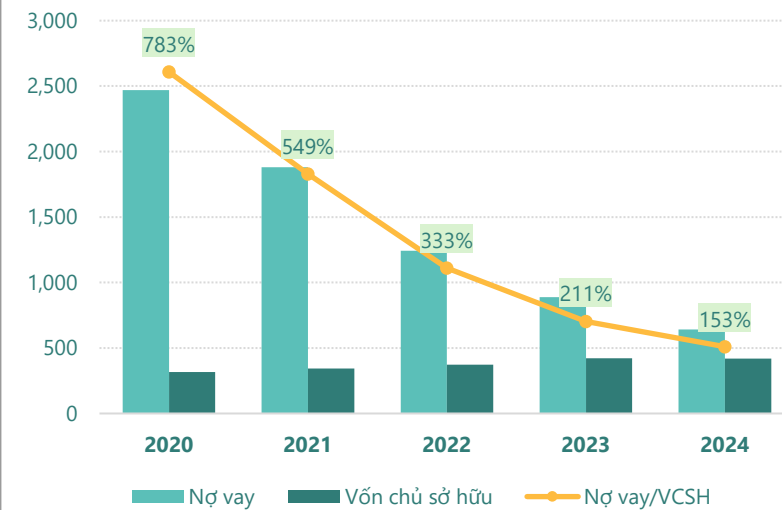
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



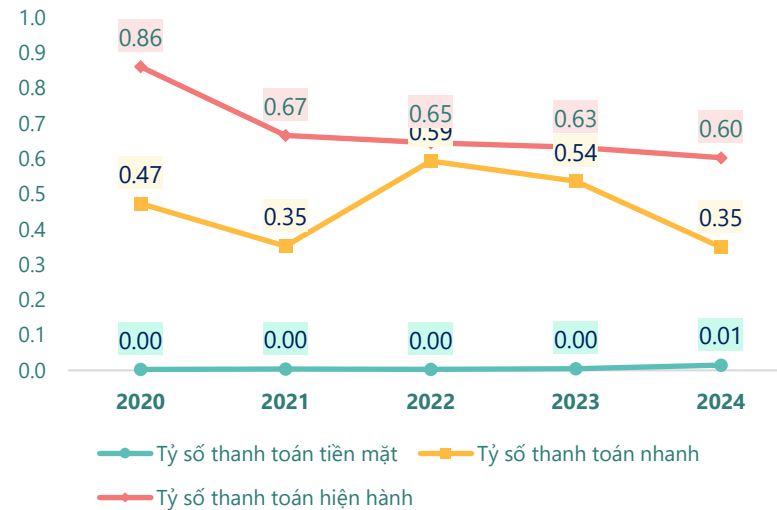
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

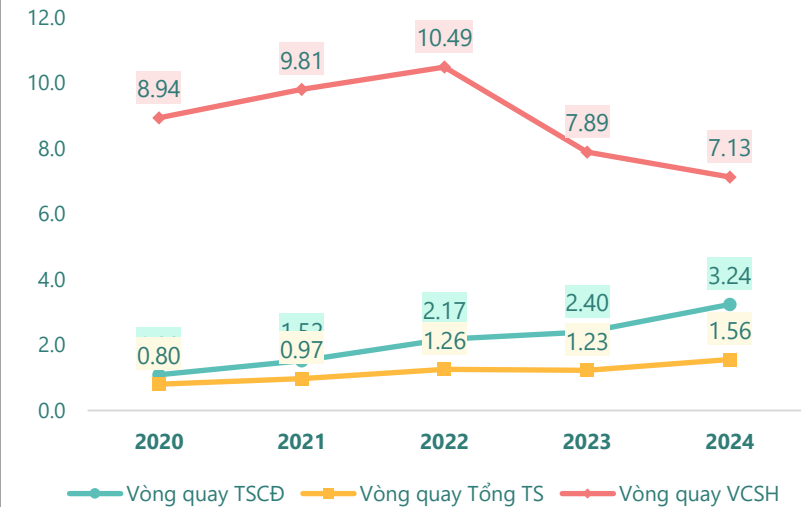
tỷ VNĐ



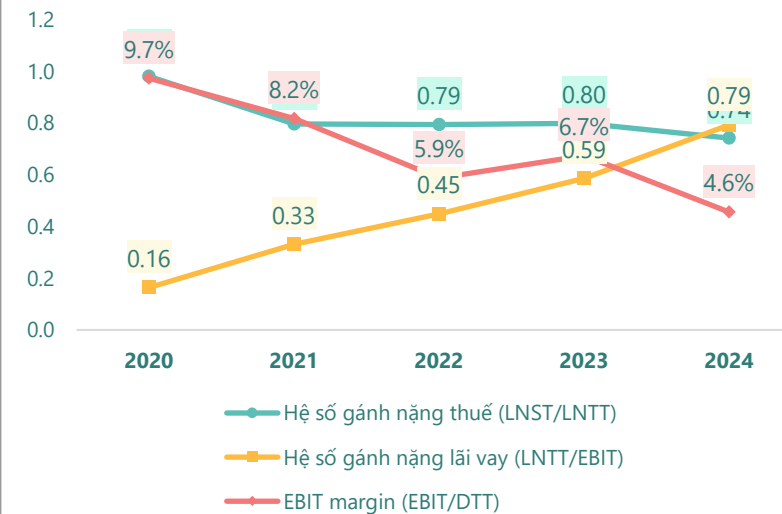
Chỉ số thanh khoản



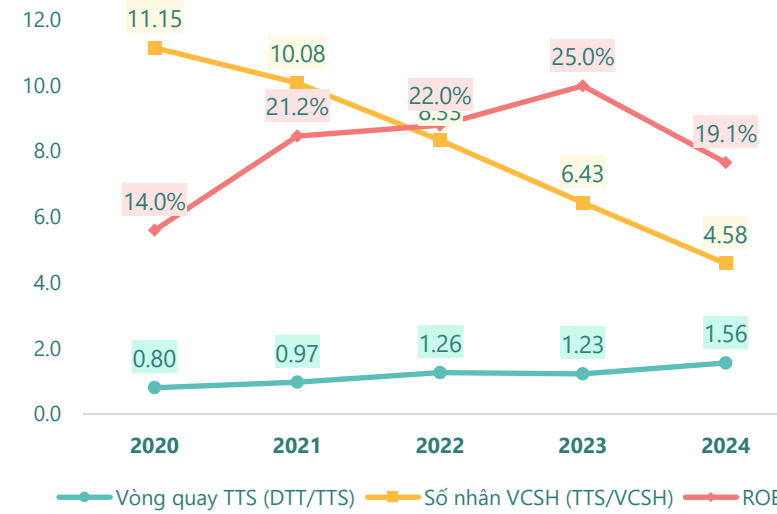
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

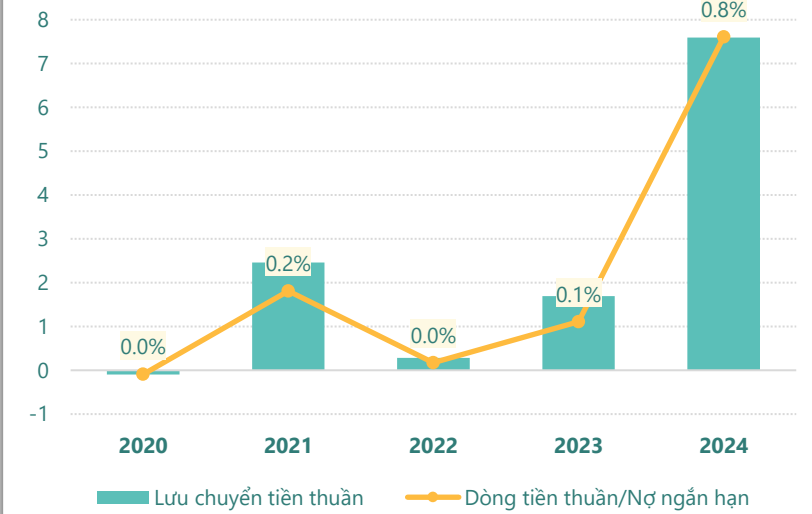


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,229	3,751	3,134	2,999
Giá vốn hàng bán	2,827	3,361	2,752	2,672
Lợi nhuận gộp	402	390	382	326
Doanh thu HĐTC	0.96	0.98	0.95	1.25
Chi phí TC	177	142	112	35.4
Chi phí lãi vay	177	121	87.4	28.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.08	4.58	4.40	3.82
Chi phí QLDN	134	146	147	157
LN thuần từ HĐKD	87.5	98.0	119	132
Lợi nhuận khác	-0.19	1.06	4.77	-23.6
LN trước thuế	87.3	99.0	124	108
Lợi nhuận sau thuế	69.6	78.6	99.2	80.4
LNST của CĐ cty mẹ	69.6	78.6	99.2	80.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	751	755	479	412
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-156	-95.6	-105	-136
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-593	-659	-373	-269
Tiền đầu kỳ	2.75	5.21	5.50	7.19
Lưu chuyển tiền thuần	2.46	0.29	1.69	7.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.21	5.50	7.19	14.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	3,097	2,860	2,248	1,604
Tài sản ngắn hạn	904	1,072	966	602
Tiền và tương đương tiền	5.21	5.50	7.19	14.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	450	978	810	334
Hàng tồn kho	426	86.2	147	253
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	2.58	1.88	0
Tài sản dài hạn	2,193	1,788	1,281	1,003
Phải thu dài hạn	29.6	31.2	33.6	35.5
Tài sản cố định	1,918	1,538	1,071	780
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	10.3	44.8	49.7	60.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	235	174	127	126
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,754	2,488	1,826	1,185
Nợ ngắn hạn	1,358	1,662	1,528	998
Vay và nợ thuê ngắn hạn	484	416	592	454
Phải trả người bán ngắn hạn	341	305	202	274
Nợ dài hạn	1,396	826	297	187
Vay và nợ thuê dài hạn	1,396	826	297	187
Nguồn vốn chủ sở hữu	343	373	422	419
Vốn chủ sở hữu	343	373	422	419
Vốn điều lệ	254	254	254	254
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0